TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2020
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Viển.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Khánh.
2. Bà Nguyễn Thị Quy.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Quách Kim Lân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ *tham gia phiên tòa*: Ông Vũ Xuân Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đinh Thị N**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ 12, ấp 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ 12, ấp 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C.

Địa chỉ: Tòa nhà CC5, Bán đảo Linh Đàm, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng – chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh V. Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch N huyện Đ.

(Chị N, anh D và đại diện Ngân hàng C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2020; bản tự khai ngày 07/5/2020; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn là chị Định Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống với nhau rồi đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 17/4/2007. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D không chăm lo cho gia đình, anh D còn thường xuyên nhậu nhẹt và hành hung đánh đập chị. Vì những điều này mà vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất hòa với nhau. Nay chị nhận thấy cuộc sống vợ chồng vẫn không hạnh phúc, tình cảm ngày càng lạnh nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị và anh D có 03 con chung là Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 16/6/2001; Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 18/02/2003 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 05/5/2005 (đã chết vào ngày 12/6/2006). Do cháu B đã thành niên và có khả năng lao động và cháu H đã chết nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung*:* Chị và anh D tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung*:* Chị và anh D có vay Ngân hàng C số tiền 40.000.000đ theo sổ vay vốn số 4600101530. Hiện nay, số tiền còn lại của khoản vay này là 12.500.000đ, giữa chị N, anh D với Ngân hàng C đã thỏa thuận số tiền này anh D cam kết sẽ có trách nhiệm trả hết nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 07/5/2020; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N tự nguyện chung sống với nhau rồi đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 17/4/2007. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cuộc sống vợ chồng gặp khó khăn về kinh tế nên hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả, bất đồng trong cuộc sống. Hiện nay anh và chị N không còn chung sống với nhau nữa do chị N đi làm ăn xa không thường xuyên về nhà. Anh đã nhiều lần hòa giải với chị N nhưng không giải quyết được mâu thuẫn vợ chồng. Nay chị N có yêu cầu được ly hôn với anh thì anh không có ý kiến do anh là người theo đạo thiên chúa, không được phép ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị N có 03 con chung là Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 16/6/2001; Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 18/02/2003 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 05/5/2005 (đã chết vào ngày 12/6/2006). Do cháu B đã thành niên và có khả năng lao động và cháu H đã chết nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu D thì anh cũng không có ý kiến gì, chị N có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con thì anh cũng không có ý kiến.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh và chị N có vay Ngân hàng C số tiền 40.000.000đ theo sổ vay vốn số 4600101530. Hiện nay, số tiền còn lại của khoản vay này là 12.500.000đ, giữa anh, chị N với Ngân hàng C thỏa thuận anh cam kết sẽ có trách nhiệm hết số tiền nợ trên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các văn bản trình bày ý kiến, người đại diện của Ngân hàng C trình bày: Chị Đinh Thị N và anh Nguyễn Văn D có vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Đ với số số tiền là 40.000.000đ theo sổ vay vốn số 4600101530. Hiện nay, số tiền gốc còn lại chưa thanh toán là 12.500.000đ, chị N và anh D chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán và anh N chị D cam kết thanh toán cho Ngân hàng C nên Ngân hàng không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết khoản vay này.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thủ tục thu thập chứng cứ đúng quy định; quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tống đạt cho các đương sự đảm B theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm B thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

Về con chung: Con chung tên Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 16/6/2001 thành niên và có khả năng lao động, con chung Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 05/5/2005 (đã chết) nên không xem xét. Chị N có thu nhập ổn định, cháu D cũng có nguyện vọng được ở với chị N nên giao con chung Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 18/02/2003 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, tạm thời anh D không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Đinh Thị N chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Nguyễn Văn D hiện cư trú tại ấp 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị N yêu cầu khởi kiện ly hôn với anh D, yêu cầu được nuôi con nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự: Chị Đinh Thị N là nguyên đơn; anh Nguyễn Văn D là bị đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn D đã được triệu tập hợp lệ 02 lần mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm Điều 227, Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chị N và anh D tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 17/4/2007 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời khai của các đương sự cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện anh D và chị N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/4/2007. Cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra xung đột bất hòa trong cuộc sống và đã sống ly thân; chị N có yêu cầu ly hôn với anh D nhưng anh D không đồng ý với lý do anh D theo đạo thiên chúa, không được phép ly hôn. Tuy nhiên, anh D đã thừa nhận cuộc sống vợ chồng đã xảy ra vào năm 2017 do anh và chị N thường xuyên cãi vả, bất đồng trong cuộc sống, vợ chồng đã tự hòa giải với nhau nhiều lần nhưng không được. Chị N và anh D đã không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định "*Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau*". Xét thấy cuộc sống hôn nhân của chị N, anh D lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích

hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh D theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung: Chị N và anh D có ba con chung tên là Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 16/6/2001; Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 18/02/2003 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 05/5/2005 (đã chết). Đối với cháu B đã thành niên và có khả năng lao động và cháu H đã chết nên không xem xét. Chị N đang làm công nhân, có thu nhập ổn định, cháu D là con gái và có nguyện vọng được ở với chị N. Xét thấy việc giao cháu D cho chị N nuôi dưỡng là đảm B được việc phát triển bình thường của cháu D, phù hợp với nguyện vọng của cháu D là được chung sống với chị N. Hội đồng xét xử giao cháu D cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Đinh Thị N không yêu cầu.

Anh D có quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Chị Đinh Thị N chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1) Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đinh Thị N. Chị Đinh Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

2) Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 18/2/2003 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Đinh Thị N không yêu cầu.

Anh D có quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3) Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4) Về án phí: Chị Đinh Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai số 00050101 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị N đã nộp đủ án phí.

5) Về quyền kháng cáo: Chị Đinh Thị N, anh Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Thanh Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Viển